

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2023/KDTM-PT
Ngày 04-8-2023
V/v tranh chấp hợp đồng mua
bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đắc Cường

Các Thẩm phán: Ông Phan Trí Dũng;

Ông Huỳnh Văn Luật.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Xông - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số 26/2023/TLPT-KDTM ngày 16/6/2023 về việc “tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do Bản án kinh doanh, thương mại số 06/2023/KDTM-ST ngày 24-3-2023 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 25/2023/QĐ-PT ngày 07/7/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa xét xử phúc thẩm số 18/2023/QĐ-PT ngày 24/7/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH V, địa chỉ: số H, tổ A, khu phố T, phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1984; địa chỉ cũ: số E đường A, khu phố D, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ mới: số A đường số H, khu phố D, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền ngày 01/6/2022); có mặt.

2. Bị đơn: Công ty TNHH E (Việt Nam); địa chỉ: lô O, đường D, Khu công nghiệp N, phường K, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Lê Thị Mỹ Đ, sinh năm 1995; địa chỉ: số F H, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương (theo Giấy ủy quyền ngày 17/7/2023); có mặt.

3. Người làm chứng:

3.1. Bà Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1989; địa chỉ: ấp B, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai; vắng mặt.

3.2. Bà Lê Phương H1, sinh năm 1989; địa chỉ: khu phố T, phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Công ty TNHH E (Việt Nam); địa chỉ: Lô O, đường D, Khu công nghiệp N, phường K, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 24/6/2022 của nguyên đơn Công ty TNHH V và quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Đức H trình bày:

Ngày 01/5/2021, Công ty TNHH E (Việt Nam) (là Bên A) với Công ty TNHH V (là Bên B) ký Hợp đồng số 03/HĐMB/2021 “về việc thu mua phế liệu, dăm bào, gỗ vụn”, theo hợp đồng các bên thỏa thuận như sau: Bên A giao cho Bên B thu mua tất cả các phế liệu, dăm bào, gỗ vụn phát sinh trong quá trình sản xuất, địa điểm thu gom là tại xưởng của Bên A - Lô O, đường D, Khu công nghiệp N, phường K, thị xã T, tỉnh Bình Dương (Điều 1), với giá của mỗi loại, đặt cọc, giá cả và phương thức thanh toán như sau:

STT	Tên hàng	Đơn vị	Thành tiền	Ghi chú
1	Dăm bào	Xe 2,5 tấn	4.500.000 VNĐ	Chiều cao xe từ đáy thùng lên tới bạt là 2,8m
2	Gỗ vụn (Đôminô, cục nhỏ vuông, hình chữ nhật	Xe 2,5 tấn	2.000.000 VNĐ	

Tiền cọc: Bên B đặt cọc cho Bên A số tiền là 200.000.000 đồng. Sau khi chấm dứt hợp đồng, Bên A có nghĩa vụ hoàn trả lại tiền đặt cọc cho Bên B trong thời hạn 5 ngày, kể từ ngày chấm dứt hợp đồng hoặc hợp đồng được thanh lý.

Hình thức thanh toán: thanh toán mỗi tháng một lần bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản sau khi hai bên đối chiếu công nợ, thời gian từ ngày 01 đến ngày 10 dương lịch hàng tháng. Ngoài ra, các bên còn thỏa thuận về trách nhiệm của Bên A (khoản 3.2 Điều 3) như sau: tạo điều kiện cho Bên B thực hiện việc bốc dỡ hàng; trong thời gian hiệu lực hợp đồng, nếu Bên A tự ý hủy hợp đồng thì Bên A phải trả lại tiền cọc và bồi thường thêm 01 lần số tiền mà Bên B đặt cọc cho Bên A. Trách nhiệm của Bên B (khoản 3.2 Điều 3): thanh toán đúng như Điều 2; hàng ngày cử nhân viên đến giám sát việc bốc dỡ hàng hóa; trong thời gian hiệu lực hợp đồng, nếu Bên B tự ý hủy hợp đồng thì Bên A sẽ không có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền mà Bên B đã đặt cọc cho Bên A. Theo Điều 4 của hợp đồng, Bên A cam kết Bên B là đơn vị duy nhất mua dăm bào của Bên A; các bên cam kết không đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có được sự đồng ý bằng văn bản của hai bên; trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu gặp khó khăn hai bên cùng nhau bàn bạc giải quyết trên tinh thần đôi bên cùng có lợi. Khi có tranh chấp xảy ra thì hai bên cùng bàn bạc để giải quyết. Trường hợp hai bên không giải quyết được thì sẽ nhờ Tòa án nhân dân thị xã T giải quyết. Thời hạn hợp đồng kể từ ngày 10/5/2021 đến hết ngày 09/5/2022 (bút lục 10-13).

Thực hiện hợp đồng, hàng ngày Bên B đã cho xe đến để thu gom vận chuyển dăm bào từ Công ty TNHH E (Việt Nam) và thanh toán đúng thời gian như hợp đồng đã ký. Đến ngày 28/4/2022, đại diện bị đơn gửi tin nhắn thông báo đơn phương chấm dứt hợp đồng với nguyên đơn. Từ ngày 04/5/2022 đến ngày 07/5/2022, Công ty TNHH E (Việt Nam) đóng cửa không cho xe của Bên B vào lấy phế liệu, dăm bào, gỗ vụn, điều này đã gây thiệt hại, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH V. Sau mấy ngày không được vào lấy dăm bào, gỗ vụn trong khi hợp đồng vẫn còn thời hạn nên ngày 09/5/2022, nguyên đơn Công ty TNHH V đã gửi thông báo cho bị đơn Công ty TNHH E (Việt Nam) sẽ cử người đến lấy dăm bào. Tuy nhiên, bảo vệ Công ty TNHH E (Việt Nam) cũng không mở cửa.

Do vậy, vào hồi 15 giờ 28 phút ngày 09/5/2022, tại cổng Công ty TNHH E (Việt Nam), Bên B (thông qua đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị Hồng N) đã yêu cầu Thừa phát lại B2 tiến hành lập vi bằng về việc Công ty TNHH E (Việt Nam) tự ý đơn phương chấm dứt hợp đồng và không cho xe của Bên B vào lấy dăm bào và Thừa phát lại B2 đã lập Vi bằng số 627/2022/VB-TPL ghi nhận toàn bộ sự việc. Ngày 13/5/2022, bị đơn đã trả lại số tiền cọc 200.000.000 đồng cho nguyên đơn, nhưng không đồng ý phạt cọc số tiền 200.000.000 đồng. Do đó, Công ty TNHH V khởi kiện. Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn Công ty TNHH E (Việt Nam) phải trả số tiền 200.000.000 đồng do vi phạm hợp đồng mà hai bên đã ký.

** Tại bản tự khai ngày 18/11/2022 và quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Phùng Quang M trình bày:*

Bị đơn thông nhất với lời trình bày của nguyên đơn về việc ngày 01/5/2021, Công ty TNHH E (Việt Nam) (gọi tắt là Bên A) với Công ty TNHH V (gọi tắt là Bên B) ký kết Hợp đồng số 03/HĐMB/2021 “về việc thu mua phế liệu, dăm bào, gỗ vụn”, theo hợp đồng các bên thỏa thuận Bên A giao cho Bên B thu mua tất cả các phế liệu dăm bào, gỗ vụn phát sinh trong quá trình sản xuất, địa điểm thu gom là tại xưởng của Bên A - Lô O, đường D, khu công nghiệp N, phường K, thị xã T, tỉnh Bình Dương với giá của mỗi loại, đặt cọc và phương thức thanh toán theo như nguyên đơn trình bày; từ ngày 10/5/2021 đến ngày 27/4/2022, nguyên đơn cho xe và người tới Công ty của bị đơn để thu mua phế liệu, dăm bào, gỗ vụn. Tuy nhiên, sau ngày 27/4/2022 thì Công ty của bị đơn nghỉ lễ và không có đơn hàng sản xuất; trong thời gian này, Công ty của bị đơn có đoàn khách đến tham quan và kiểm tra nên có ngưng việc sản xuất. Do đó, không có dăm bào để nguyên đơn thu mua. Bị đơn thừa nhận ngày 09/5/2022, nguyên đơn có cho xe đến Công ty của bị đơn để lấy dăm bào, gỗ vụn nhưng không có hàng nên bị đơn không cho xe và nhân viên của Công ty TNHH V vào lấy hàng. Ngày 13/5/2022, bị đơn đã trả lại cho nguyên đơn số tiền cọc 200.000.000 đồng. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả tiền phạt do vi phạm hợp đồng với số tiền 200.000.000 đồng, bị đơn không đồng ý. Mặt khác, theo Vi Bằng số 37/2023/VB-TPL ngày 13/3/2023 do nguyên đơn cung cấp tại phiên tòa thì: ngày 06/5/2022, bà Nguyễn Thị Hồng N là nhân viên của Công ty V có nhắn tin trao đổi qua Wechat với ông Zhang P là người đại diện của phía bị đơn về việc đòi lại tiền cọc, ông Zhang P trả lời đợi hết hợp đồng ngày 11/5/2022 đến lấy. Sau đó, bà N hỏi có thể tới lấy dăm bào được không thì bị đơn trả lời được, nhưng cần có thông báo của bị đơn. Do vậy, bị đơn xét thấy không có lỗi, nếu trường hợp bị đơn có vi phạm hợp đồng thì mức phạt phải căn cứ vào Điều 301 của Luật Thương mại năm 2005, bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 20.000.000 đồng.

* Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông **Lưu Hồng N1** thống nhất với lời trình của ông **Phùng Quang M** không trình bày gì thêm.

* Người làm chứng bà **Nguyễn Thị Hồng N** trình bày: Bà **N** là người trực tiếp thay mặt **Công ty TNHH V** trong quá trình thực hiện Hợp đồng số 03/HĐMB/2021 (Vv: thu mua phế liệu, dăm bào, gỗ vụn) giữa **Công ty TNHH V** với **Công ty TNHH E** (Việt Nam), bà **N** là trợ lý Chủ tịch Hội đồng thành viên, kiêm Phó Tổng giám đốc của **Công ty TNHH V**, bà **N** cũng biết giao tiếp bằng tiếng Hoa. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, từ ngày 10/5/2021 đến ngày 27/4/2022 hai bên đều tuân thủ đúng các thỏa thuận đã ký kết. Tuy nhiên, ngày 28/4/2022 bà **N** nhận được tin nhắn qua Zalo từ**C** số điện thoại: 0937320889 là người đại diện cho **Công ty TNHH E** (Việt Nam) với nội dung “*Hết hợp đồng rồi, nay e đối chiếu chốt cn nha, có jì qua lễ c qua làm giấy tờ thu tiền cọc jì nha*”, yêu cầu qua lễ đến làm giấy tờ nhận tiền cọc lại. Sau khi nhận tin thì từ ngày 28/4/2022 đến hết ngày 09/5/2022, Công ty bị đơn đóng cửa, không cho **Công ty TNHH V** đến lấy dăm bào. Sau nhiều ngày không được vào lấy dăm bào, ngày 09/5/2022 bên nguyên đơn gửi thông báo cho bên bị đơn biết là đúng 15 giờ 30 phút ngày 09/5/2022, nguyên đơn sẽ đến lấy dăm bào nhưng khi bên nguyên đơn đến thì bên bị đơn đóng cửa không cho vào nên bên nguyên đơn yêu cầu Thừa phát lại lập vi bằng. Vào hồi 15 giờ 40 phút ngày 09/5/2022, bảo vệ **Công ty TNHH E** (Việt Nam) đưa cho bà **H1** xem điện thoại qua ứng dụng Zalo về việc bà **C** nhắn không cho bên nguyên đơn vào lấy dăm bào với lý do hết hợp đồng (giống tin bà **C** nhắn cho bà **N** vào ngày 28/4/2022).

* Người làm chứng bà **Lê Phương H1** trình bày: Bà **Lê Phương H1** là kế toán của **Công ty TNHH V**, bà **H1** được phân công theo dõi công nợ của **Công ty TNHH E** (Việt Nam) và điều tài xế đến **Công ty TNHH E** (Việt Nam) để lấy hàng mỗi ngày. Thực hiện công việc được giao, bà **H1** thường xuyên liên hệ với đại diện **Công ty TNHH E** (Việt Nam) thông qua bà **Trần Hoài C1** (số điện thoại: 0937320889) để trao đổi trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng giữa 02 Công ty. Ngày 28/4/2022, bà **C1** báo cho bà **H1** là đã hết hạn hợp đồng, nhưng bà **H1** thấy hợp đồng chưa hết thời hạn nên vẫn điều tài xế đến **Công ty TNHH E** (Việt Nam) để lấy hàng theo thông lệ. Tuy nhiên, bà **C1** và bảo vệ của Công ty không cho tài xế của **Công ty TNHH V** vào lấy dăm bào, gỗ vụn. Việc ngăn cản trên xảy ra từ ngày 28/4/2022 đến ngày 09/5/2022. Từ ngày 28/4/2022 đến ngày 09/5/2022, bà **H1** không nhận được thông báo nào từ phía bị đơn về việc **Công ty B3** có đoàn khách xuống tham quan hay kiểm tra.

Tại Bản án số 06/2023/KDTM-ST ngày 24-3-2023 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương đã căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 229, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 328, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 292, Điều 300, Điều 301, Điều 319 của Luật Thương mại; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Công ty TNHH V** đối với bị đơn **Công ty TNHH E** (Việt Nam) về việc “*tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”.

Buộc Công ty TNHH E (Việt Nam) phải trả cho Công ty TNHH V số tiền 200.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán xong số tiền phải thi hành thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

2. Về án phí sơ thẩm:

2.1. Công ty TNHH E (Việt Nam) phải chịu số tiền 10.000.000 đồng án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm.

2.2. Công ty TNHH V không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được nhận lại số tiền 5.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0006244 ngày 29/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các bên đương sự, việc thi hành bản án khi đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

Ngày 07/4/2023, bị đơn Công ty TNHH E (Việt Nam) có đơn kháng cáo Bản án số 06/2023/KDTM-ST ngày 24-3-2023 của Tòa án nhân dân thị xã T với lý do: bị đơn không đồng ý với bản án sơ thẩm về việc áp dụng Điều 328 của Bộ luật Dân sự để buộc bị đơn bồi thường cho nguyên đơn số tiền 200.000.000 đồng, vì đây là quan hệ kinh doanh thương mại nên nên bị đơn có vi phạm nghĩa vụ thì chỉ bị phạt vi phạm theo Điều 301 của Luật Thương mại năm 2005.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Người đại diện hợp pháp của bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Hai bên đương sự không tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nhận thấy: Bị đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Về kiến nghị khắc phục thiếu sót: không.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến trình bày của các bên đương sự và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về hướng giải quyết vụ án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: nguyên đơn Công ty TNHH V (gọi tắt là Công ty V) khởi kiện yêu cầu bị đơn Công ty TNHH E (gọi tắt là Công ty E) bồi thường số tiền phạt cọc vì cho rằng vi phạm hợp đồng mua bán hàng hóa với nguyên đơn. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*” là đúng và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét đơn kháng cáo của Công ty TNHH E (Việt Nam) được thực hiện trong thời hạn luật định và đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0007563 ngày 13/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T nên hợp lệ.

[3] Xét nội dung và yêu cầu kháng cáo của Công ty E, nhận thấy: quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất thừa nhận: ngày 01/5/2021, Công ty TNHH E (là Bên A) với Công ty TNHH V (là Bên B) ký kết Hợp đồng số 03/HĐMB/2021 “về việc thu mua phế liệu, dăm bào, gỗ vụn” phát sinh trong quá trình sản xuất tại xưởng của Bên A, tại địa chỉ: Lô O, đường D, Khu công nghiệp N, phường K, thị xã T, tỉnh Bình Dương, theo đó hai bên thỏa thuận: “Bên A giao cho bên B thu mua tất cả các phế liệu dăm bào, gỗ vụn phát sinh trong quá trình sản xuất”; “Bên B đặt cọc cho Bên A số tiền là 200.000.000 đồng. Sau khi chấm dứt hợp đồng, Bên A có nghĩa vụ hoàn trả lại tiền đặt cọc cho Bên B trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày chấm dứt hợp đồng hoặc hợp đồng được thanh lý”; “Trong thời gian hiệu lực hợp đồng, nếu bên A tự ý hủy hợp đồng thì bên A phải trả lại tiền cọc và bồi thường lại thêm 01 (một) lần số tiền mà bên B đặt cọc cho bên A”; “hợp đồng này có giá trị một năm kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2021 đến hết ngày 09 tháng 5 năm 2022” nên theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây được xem là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

[4] Nhận thấy, tại Vi Bằng số 37/2023/VB-TPL ngày 13/3/2023 do Văn phòng Thừa phát lại thành phố T lập theo yêu cầu của nguyên đơn có ghi nhận sự tồn tại của tin nhắn trao đổi qua tài khoản mạng xã hội WeChat giữa bà Nguyễn Thị Hồng N tài khoản hiển thị: WeChat ID:ainixiangni2303 số điện thoại +84981177779 và tài khoản hiển thị: WeChat ID:EagleWood-VN là ông Zhang B, số điện thoại 0943536779 và số 0969912577, ghi nhận tin nhắn lúc 11 giờ 09 phút ngày 28/4/2022 của ông Zhang B thể hiện nội dung “Hôm nay chúng tôi vừa ký hợp đồng giá trị 6.500.000 đồng”; vào lúc 08 giờ 45 phút ngày 06/5/2022, Bé H2 vui vẻ nhắn tin với nội dung: “Chào ông Trương t; Tôi muốn qua Công ty của bạn nhận tiền đặt cọc”, ông Zhang B trả lời “Hợp đồng chưa kết thúc mà, 11 tây tôi chuyển tiền đặt cọc cho bạn”; Bé H2 vui vẻ nhắn “VẬY THÌ CHÚNG TÔI CÓ THỂ ĐẾN ĐÓ ĐỂ THU MẶT GỖ, PHẢI KHÔNG?”, ông Zhang B trả lời “Lấy bình thường mà” (bút lục 168, 167, 195). Tại Vi Bằng số 358/2023/VB-TPL ngày 28/7/2023 do Văn phòng B2 lập theo yêu cầu của bị đơn cũng ghi nhận nội dung như trên. Cho thấy, mặc dù hợp đồng mua bán giữa nguyên đơn với bị đơn vẫn chưa hết hiệu lực, nhưng từ ngày 28/4/2022 đến ngày 09/5/2022, bị đơn không cho nguyên đơn vào Công ty lấy hàng, đồng thời nhắn tin với nội xác định ngày 28/4/2022 bị đơn “vừa ký hợp đồng giá trị 6.500.000 đồng” với đối tác khác là vi phạm thỏa thuận tại Hợp đồng số 03/HĐMB/2021 ngày 01/5/2021 “về việc thu mua phế liệu, dăm bào, gỗ vụn”. Chứng cứ thể hiện tại Vi bằng số 627/2022/VB-TPL ngày 13/5/2022 do Văn phòng B2 lập theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị Hồng N (đại diện bên nguyên đơn) với nội dung: “từ ngày 04/5/2022 đến ngày 07/5/2022 Công ty TNHH V cho xe đến để lấy dăm bào nhưng phía Công ty TNHH E (Việt Nam) không mở cổng Công ty cho vào và bàn giao dăm bào như hợp đồng đã ký... Ngay trong ngày 09/5/2022 thì Công ty bà đã gửi thông báo cho Công ty TNHH E (Việt Nam) được biết chiều nay sẽ đến để lấy dăm bào như hợp đồng đã ký”, do bảo vệ Công ty TNHH E (Việt Nam) không cho xe vào lấy hàng; do đó, bà N yêu cầu Văn phòng B2 ghi nhận sự kiện vào hồi 15 giờ 28 phút ngày 09/5/2022 “bà Nguyễn Thị Hồng N cùng với tài xế lái xe có mặt tại Công ty TNHH E (Việt Nam), địa chỉ: đường D, khu công nghiệp N, phường K, thị xã T, tỉnh

Bình Dương để lấy dăm bào theo như hợp đồng đã ký” (bút lục 14-21). Tại Bản tự khai ngày 18/11/2022 và Biên bản làm việc ngày 24/11/2022, người đại diện hợp pháp của bị đơn cũng thừa nhận: ngày 09/5/2022, nguyên đơn có cho xe và nhân viên đến Công ty của bị đơn để lấy dăm bào, gỗ vụn nhưng do không có hàng nên bị đơn không cho vào lấy hàng (bút lục 81, 83-84).

[5] Xét thấy, tại điểm 1.2 Điều 1 của Hợp đồng, hai bên thỏa thuận “*Thời gian: Bên B thu gom tất cả các phế liệu dăm bào của Bên A, theo thông báo của Bên A*”. Tuy nhiên, tại điểm 3.2 Điều 3 của Hợp đồng quy định “*Hàng ngày bên B sẽ cử nhân viên đến để giám sát việc bốc dỡ hàng hóa của nhân viên bên B*” và theo “*Bảng kê nhập hàng - Cty Eagle Wood*” do phía nguyên đơn **Công ty V** cung cấp, thể hiện: từ ngày 10/5/2021 đến ngày 27/4/2022, hàng ngày nguyên đơn đều cho xe đến **Công ty E** để thu mua mùn cưa, dăm bào, gỗ vụn nhưng không có bất kỳ thông báo nào từ phía bị đơn **Công ty E** (bút lục 226-251). Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông **Phùng Quang M** và ông **Lưu Hồng N1** cho rằng: sau ngày 28/4/2022, Công ty của bị đơn không có hàng nên không thông báo cho nguyên đơn đến nhận hàng; từ ngày 04/5/2022 đến ngày 06/5/2022, Công ty của bị đơn có tiếp đoàn khách tham quan, kiểm tra và do dăm bào bụi nên phải ngưng sản xuất; ngày 09/5/2022, do không có hàng nhưng nguyên đơn vẫn cho xe đến lấy hàng nên bị đơn không cho vào Công ty; tuy nhiên, người đại diện hợp pháp của bị đơn không cung cấp được chứng cứ để chứng minh. Trong khi đó, tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn lại thừa nhận: từ ngày 04/5/2022 đến ngày 09/5/2022, **Công ty E** vẫn tiến hành sản xuất bình thường, nhưng do ít dăm bào nên không thông báo cho nguyên đơn **Công ty V** đến lấy hàng là hoàn toàn mâu thuẫn trong lời khai (bút lục 271, 274-275). Mặt khác, ngày 09/5/2022 nguyên đơn đã thông báo cho bị đơn biết việc nguyên đơn cho xe và nhân viên đến lấy hàng, nhưng bị đơn vẫn không cho xe và nhân viên của nguyên đơn vào thu gom hoặc giám sát việc có hay không có dăm bào, gỗ vụn theo như người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày là vi phạm quy định tại điểm 1.1 Điều 1; điểm 3.1 và điểm 3.2 Điều 3 của Hợp đồng, vì hợp đồng không quy định dăm bào, gỗ vụn phải đạt bao nhiêu “*tấn*” thì nguyên đơn mới được vào thu mua.

[6] Theo như đã nêu tại mục [3] và phân tích tại mục [4], [5] nêu trên, có căn cứ xác định: **Công ty TNHH E** (Việt Nam) đã vi phạm Hợp đồng số 03/HĐMB/2021 ngày 01/5/2021 “*về việc thu mua phế liệu, dăm bào, gỗ vụn*” đã ký với **Công ty TNHH V**. Do đó, căn cứ theo thỏa thuận tại điểm 3.1 Điều 3 của Hợp đồng số 03/HĐMB/2021 ngày 01/5/2021, nguyên đơn **Công ty V** khởi kiện yêu cầu bị đơn **Công ty E** phải bồi thường một lần số tiền mà bên B (**Công ty TNHH V**) đã đặt cọc cho bên A (**Công ty TNHH E** (Việt Nam)) với số tiền 200.000.000 đồng là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 328 của Bộ luật Dân sự. Do **Công ty V** không khởi kiện để yêu cầu **Công ty E** phạt vi phạm hợp đồng nên việc người đại diện hợp pháp của bị đơn **Công ty E** cho rằng đây là quan hệ pháp luật kinh doanh, thương mại nên chỉ đồng ý phạt vi phạm cho nguyên đơn **Công ty V** theo quy định tại Điều 301 của Luật Thương mại năm 2005 với số tiền 20.000.000 đồng là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm đã xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn phù hợp.

[7] Bị đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về hướng giải quyết vụ án là có căn cứ.

[8] Về án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn **Công ty TNHH E** (Việt Nam), giữ nguyên Bản án số 06/2023/KDTM-ST ngày 24-3-2023 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương như sau:

Căn cứ Điều 328, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 292, Điều 300, Điều 301, Điều 319 của Luật Thương mại; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao “*hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm*”.

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Công ty TNHH V** đối với bị đơn **Công ty TNHH E** (Việt Nam) về việc “*tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”.

Buộc **Công ty TNHH E** (Việt Nam) phải trả cho **Công ty TNHH V** số tiền 200.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán xong số tiền phải thi hành thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

1.2. Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH E (Việt Nam) phải chịu số tiền 10.000.000 đồng.

Công ty TNHH V không phải chịu. Hoàn trả cho **Công ty TNHH V** số tiền 5.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0006244 ngày 29/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

2. Án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm:

Công ty TNHH E (Việt Nam) phải chịu 2.000.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo **B1** lại thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0007563 ngày 13/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu: Tòa KT, hồ sơ vụ án, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(đã ký)**

Nguyễn Đức Cường